Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.54.50

Mã HS	4802.54.50
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng dưới 40 g/m2: / - - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 20:05:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48025450/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7372
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7372
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7372
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7081
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7036
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7036
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7036
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7036
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7036
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7036
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7086
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7086
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7086
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7086
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7086
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7087
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7087
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7087
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7087
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7087
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7087
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7088
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7042
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7044
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7044
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7044
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7044
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7044
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7044
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7064
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7064
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7064
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7064
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7064
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7064
VCFTA	2022	2022	*	VC!D7118
VCFTA	2023	2023	*	VC!E7118
VCFTA	2024	2024	*	VC!F7118
VCFTA	2025	2025	*	VC!G7118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H7118
VCFTA	2027	2027	*	VC!I7118
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7098
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7098
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7098
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7098
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7098
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7098
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7107
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7107
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7107
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7107
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7107
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7107
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7099
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7099
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7099
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7099
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7099
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7099
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7100
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7100
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7100
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7100
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7100
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7066
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7066
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7066
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7066
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7066
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7066
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7066
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D7101
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E7101
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F7101
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G7101
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7101
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I7101
RCEP B	2022	2022	18	B!D7101
RCEP B	2023	2023	16	B!E7101
RCEP B	2024	2024	14	B!F7101
RCEP B	2025	2025	12	B!G7101
RCEP B	2026	2026	10	B!H7101
RCEP B	2027	2027	8	B!I7101
RCEP C	2022	2022	18	C!D7101
RCEP C	2023	2023	16	C!E7101
RCEP C	2024	2024	14	C!F7101
RCEP C	2025	2025	12	C!G7101
RCEP C	2026	2026	10	C!H7101
RCEP C	2027	2027	8	C!I7101
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D7101

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E7101
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F7101
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G7101
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H7101
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I7101
RCEP E	2022	2022	18	E!D7104
RCEP E	2023	2023	16	E!E7104
RCEP E	2024	2024	14	E!F7104
RCEP E	2025	2025	12	E!G7104
RCEP E	2026	2026	10	E!H7104
RCEP E	2027	2027	8	E!I7104
RCEP F	2022	2022	18	F!D7101
RCEP F	2023	2023	16	F!E7101
RCEP F	2024	2024	14	F!F7101
RCEP F	2025	2025	12	F!G7101
RCEP F	2026	2026	10	F!H7101
RCEP F	2027	2027	8	F!I7101
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6563
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6563
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6563
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6563

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.54 có 8 dòng thuế; dòng 4802.54.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy và bìa nhiều lớp(SEN).	4802.54.11 Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN); 4802.54.19 Loại khác (SEN); 4802.54.21 Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN); 4802.54.29 Loại khác (SEN); 4802.54.30 Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN); 4802.54.40 Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.54.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.54.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7372), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.